Chuyên đề IX   CÂU ĐIỀU KIỆN

CONDITIONAL SENTENCES

LÍ THUYẾT TRỌNG TÂM

I. CÁC LOẠI CÂU ĐIỀU KIỆN CƠ BẢN

Các câu điều kiện thường gắn liền với 'if - nếu' và gồm hai mệnh đề. Mệnh đề chứa if là mệnh đề điều kiện, và mệnh đề còn lại là mệnh đề kết quả. Mệnh để if có thể đứng trước hoặc sau.

1. Câu điều kiện loại 0

➢ Nói về chân lí, sự thật hiển nhiên, luật pháp.

$$\text{If (when) + S + V}_{(\text{hiện tại đơn})}\text{, S + V}_{(\text{hiện tại đơn})}$$

Ví dụ:

Ice melts if you heat it. *(Đá tan ra nếu bạn đun nóng nó. — một sự thật hiển nhiên.)*

2. Câu điểu kiện loại 1

➢ Nói về sự việc có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.

$$\text{If + S + V}_{(\text{hiện tại đơn})}\text{, S + will/can/may + V}_{(\text{inf})}$$

Ví dụ:

If it rains, I will play truant. *(Nếu trời mưa, tôi sẽ bùng học.)*

➢ Câu điều kiện loại 1 còn được dùng với câu mệnh lệnh tại mệnh đề kết quả.

Ví dụ:

Please tell him I am busy if he calls me. *(Hãy nói với anh ấy rằng tôi bận nếu anh ấy gọi cho tôi.)*

3. Câu điều kiện loại 2

➢ Nói về sự việc không có thật ở hiện tại

$$\text{If + S + V}_{(\text{quá khứ đơn})}\text{, S + would/could/might + V}_{(\text{inf})}$$

Ví dụ:

If I were you, I would buy that house. *(Nếu tôi là bạn, tôi sẽ mua cái nhà đó.)*

★ Lưu *ý:* Với câu điều kiện loại 2, to be ở vế if thường được chia là were cho mọi chủ ngữ. Tuy nhiên, was cũng được chấp nhận.

4. Câu điều kiện loại 3

➢ Nói về sự việc không có thật trong quá khứ

$$\text{If + S + V}_{(\text{quá khứ hoàn thành})}\text{, S + would/could/might + have + P}_2$$

Ví dụ:

If Joey hadn't ordered pizza, we would have had sushi yesterday. *(Nếu Joey không đặt pizza, chúng ta đã ăn sushi vào hôm qua rồi.)*

II. CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT CỦA CÂU ĐIỀU KIỆN

1. Unless = If... not: nếu ... không/trừ khi

Ví dụ:

You will fail the test if you do not study hard.

= Unless you study hard, you will fail the test. *{Bạn sẽ trượt nếu bạn không học chăm.)*

2. As long as = so long as: miễn là (chỉ dùng với CĐKL1)

Ví dụ:

We will go camping if the weather is fine.

= As long as the weather is fine, we will go camping. *(Miễn là thời tiết đẹp, chúng ta sẽ đi cắm trại.)*

3. Provided that = providing that: miễn là (chỉ dùng với CĐKL1)

Ví dụ:

If the price is reasonable, I will buy that car.

= Providing that the price is reasonable, I will buy that car. *(Miễn là giá cả hợp lí, tôi sẽ mua cái xe đó.)*

4. Suppose/Supposing: giả sử (chỉ dùng với CĐKL2,3)

Ví dụ:

Supposing you were a millionaire, what would you do? *(Giả sử bạn là triệu phú, bạn sẽ làm gì?)*

5. Câu điều kiện với danh từ. (Nếu không vì...)

➢ Câu điều kiện loại 2

$$\text{If it weren't for} + N, S + \text{would/could/might} + V_{(inf)}$$

Ví dụ:

If it weren't for the tornado, we could visit my grandparents. *(Neu không vì cơn loc, chúng tôi có thể đi thăm ông bà rồi.)*

➢ Câu điều kiện loại 3

$$\text{If it hadn't been for} + N, S + \text{would/could/might} + \text{have} + P_2$$

Ví dụ:

If it hadn't been for his broken leg, Barry could have gone downstairs by himself. *(Neu không vì cái chân gãy, Barry đã có thể tự đi xuống tầng rồi.)*

➢ But for + N/V$_{-ing}$ = Without + N/V$_{-ing}$: nếu khống vì, nếu không có

Ví dụ:

Without water, plants couldn't survive. *(Neu không có nước, cây coi không thể tồn tại.)*

6. In case và in case of: trong trường hợp, phòng khi

➢ In case + S + V

➢ In case of + N/V$_{-ing}$

Ví dụ:

I will bring the camera in case we want to take some pictures. (*Tôi sẽ mang theo máy ảnh trong trường hợp chúng ta muốn chụp vài tấm ảnh.*)

In case of emergency, please call 911. (*Trong trường họp khẩn cấp, vui lòng gọi 911.*)

III. CẤU TRÚC CÂU ƯỚC - WISH

1. Câu ước ở hiện tại

$$S + wish + S + V_{quá khứ đơn}$$

Ví dụ: I wish I <u>won</u> the lottery ticket. (*Tôi ước rằng tôi thắng vé số.*)

2. Câu ước ở quá khứ

$$S + wish + S + V_{quá khứ hoàn thành}$$

Ví dụ: I wish I <u>hadn't said</u> that. (*Tôi ước tôi đã không nói vậy.*)

3. Câu ước với would

Nói về một việc đang diễn ra hoặc sắp diễn ra gây khó chịu.

$$S + wish + S + would + V_{inf}$$

<u>I Ví dụ /</u> I wish you <u>wouldn't come</u> through the kitchen with your dirty boots on. (*Tôi ước bạn không đi qua nhà bếp với đôi giày bị bẩn.*)

★ **Lun ý 1:** khi muốn nói về điều chúng ta muốn xảy ra trong tương lai, dùng 'hope' thay vì 'wish'.

★ **Lưu ý 2:** các bạn cũng có thể thay 'wish' bằng 'if only' vì nó có nghĩa tương tự là 'giá như'.

4. wish + to V: muốn làm gì

Ví dụ: They wish to know about Audrey more. (*Họ muốn được biết về Audrey nhiều hon.*)

5. wish + O + N: chúc ai cái gì

Ví dụ: We wish you a Merry Christmas. (Chúng tôi chúc bạn một Giáng Sinh an lành.)

BÀI TẬP TỰ LUYỆN

Exercise 1. Fill in the blanks using the conditional sentence type 1.

Tra ID Đề [5135] - Tra ID Video [5136]

Question 1 [572494]: You _____ (pass) the exam if you _____ (work) hard.

Question 2 [572495]: If it _____ (rain) tomorrow, we _____ (stay) indoors.

Question 3 [572496]: They _____ (go) to the movies if they _____ (finish) their homework.

Question 4 [572497]: If Jim _____ (start) exercising regularly, he _____ (improve) his health and feel more energetic.

Question 5 [572498]: If she _____ (practice) playing the piano every day, she _____ (eventually master) the difficult pieces.

Question 6 [572499]: If you _____ (pay) attention in class, you _____ (understand)

the lessons better and perform well on exams.

Question 7 [572500]: They _____ (achieve) their project goals if the team _____ (work) together collaboratively.

Question 8 [572501]: If Paule and Louis _____ (attend) the conference next month, they (have) the chance to meet industry experts.

Question 9 [572502]: You _____ (buy) that new phone if you _____ (save) money.

Question 10 [572503]: We _____ (reduce) our carbon footprint if we _____ (use) renewable energy sources.

Exercise 2. Fill in the blanks using the conditional sentence type 2.

Tra ID Đề [5137] - Tra ID Video [5138]

Question 1 [572504]: If they _____ (save) money, they _____ (afford) to travel.

Question 2 [572505]: I _____ (communicate) with my colleagues if I _____ (speak) Spanish.

Question 3 [572506]: If she _____ (wake) up early, she _____ (not miss) the bus every morning.

Question 4 [572507]: If they _____ (invest) in their education, they _____ (not be) stuck in low-paying jobs.

Question 5 [572508]: She _____ (not feel) burnt out by the end of the day if she _____ (take) breaks.

Question 6 [572509]: If we _____ (double-check) our work, we _____ (frequently make) mistakes.

Question 7 [572510]: It _____ (not be) messy if they _____ (clean) their house more often.

Question 8 [572511]: If we _____ (check) the weather forecast, we _____ (not get) caught in the rain.

Question 9 [572512]: If he _____ (wear) a seatbelt, he _____ (not risk) injury in case of an accident.

Question 10 [572513]: If he _____ (apologize) when he's wrong, he _____ (not ruin) his relationships.

Exercise 3. Fill in the blanks using the conditional sentence type 3.

Tra ID Đề [5139] - Tra ID Video [5140]

Question 1 [573024]: If she _____ (wake) up on time, she _____ (not miss) the train.

Question 2 [573025]: He _____ (get) the job if he _____ (have) more experience.

Question 3 [573026]: If she _____ (be) friendlier, she _____ (invite) to the party.

Question 4 [573027]: They _____ (win) the match if they _____ (play) better.

Question 5 [573028]: If the driver _____ (not text) while driving, the car _____ (not crash).

Question 6 [573029]: If they _____ (follow) the map properly, they _____ (not get) lost.

Question 7 [573030]: The concert _____ (not cancel) if the weather _____ (not be) bad.

Question 8 [573031]: If they _____ (submit) their proposal on time, they _____ (win) the contract.

Question 9 [573032]: If his alarm clock _____ (go) off, he _____ (not miss) the flight.

Question 10 [573033]: If they _____ (arrive) at the cinema on time, they _____ (see) the movie.

Exercise 4. Circle the best correct answer (A, B, C or D) for each of following questions.

Tra Đề [5141] - Tra ID Video [5142]

Question 1 [573034]: If the weather _____ nice, we to the beach _____ yesterday.

A. was/would   **B.** were/will go   **C.** is/will   **D.** had been/would have gone

Question 2 [573035]: If you _____ to the party, I would introduce you to my friends.

A. come   **B.** came   **C.** will come   **D.** coming

Question 3 [573036]: We might have avoided the accident if we _____ more careful.

A. are   **B.** were   **C.** had been   **D.** being

Question 4 [573037]: If she _____ English fluently, she will apply for that job.

A. would speak   **B.** spoke   **C.** will speak   **D.** speaks

Question 5 [573038]: You _____ water if you mix hydrogen and oxygen.

A. will get   **B.** get   **C.** would got   **D.** would get

Question 6 [573039]: I'll come and give a hand if Peter _____ helps to move your stuff.

A. might need   **B.** needs   **C.** need   **D.** needed

Question 7 [573040]: It easier if George had brought his own car.

A. would be   **B.** will be   **C.** would have been   **D.** would been

Question 8 [573041]: Unless you weeks in advance, you won't get a seat.

A. don't book   **B.** book   **C.** didn't book   **D.** booked

Question 9 [573042]: If he more carefully, he wouldn't have crashed his car.

A. had driven **B.** drove **C.** driving **D.** will drive

Question 10 [573043]: If I _____ you, the problem _____ immediately.

A. am/will solve **B.** am/will be solved

C. were/would solve **D.** were/would be solved

Question 11 [573044]: I won't go to the party unless youwith me.

A. come **B.** don't come **C.** will come **D.** came

Question 12 [573045]: Kevin _____ the challenge last week if hethat it would be _____ so difficult.

A. wouldn't accept/had known **B.** wouldn't have accepted/ knew

C. wouldn't accept/knew **D.** wouldn't have accepted/ had known

Question 13 [573046]: If anyone _____, just say I'll be back in the office at four o'clock.

A. call **B.** called **C.** calls **D.** had called

Question 14 [573047]: But for _____, I couldn't realize he was a liar.

A. you helped me **B.** your help **C.** you help me **D.** your helped

Question 15 [573048]: You _____ go to college for a lot of years if you want to be a doctor.

A. will have to **B.** had to **C.** have to D. has to

Question 16 [573049]: _____ you mind if I opened the window?

A. Will **B.** Do **C.** Would **D.** Did

Question 17 [573050]: Shall I keep some chicken salad for your brother _____ he's hungry when he gets here?

A. in case **B.** provided **C.** even if **D.** as long as

Question 18 [573051]: Come and work for my company if you _____ better to do.

A. have nothing **B.** will have nothing

C. had something **D.** had nothing

Question 19 [573052]: If fossil fuel _____ inexpensive and unlimited, maybe we wouldn't need to look for renewable energy.

A. is **B.** will be **C.** were **D.** would be

Question 20 [573053]: I wish Ithat. I can see I've upset you.

A. said **B.** didn't say **C.** hadn't said **D.** won't say

Question 21 [573054]: If you had the chance, _____ you go to Phu Quoc Island?

A. will **B.** do **C.** would **D.** may

Question 22 [573055]: Loren wished _____ in a palace. Her old house was so small.

A. lived **B.** had lived **C.** would live **D.** live

Question 23 [573056]: We _____ him if we _____ here 2 weeks ago.

A. would meet/were **B.** will meet/are

C. meet/are   D. would have met/had been

Question 24 [573057]: They would have been here by now if they'd _____ the early train.

A. caught   B. catch   C. had caught   D. catches

Question 25 [573058]: If metal _____ hot, it _____.

A. gets/expanded   B. got/expanded   C. gets/expands   D. got/would expand

Question 26 [573059]: Pamela wishes her computer _____ broken. She cannot check the email.

A. wouldn't   B. didn't   C. weren't   D. hadn't

Question 27 [573060]: Look at what they're talking about! I bet they wish they _____ so silly!

A. won't sound   B. didn't sound   C. hadn't sounded   D. couldn't sound

Question 28 [573061]: If he _____ the President of the USA, he _____ more on education. Unfortunately, he's in prison now.

A. is/will focus   B. were/would focus

C. was/would focused   D. had been/would have focus

Question 29 [573062]: I'll take cash _____ we need it on the ferry.

A. even if   B. provided that   C. in case   D. in case of

Question 30 [573063]: If you see Dora, _____ you give her a message?

A. will   B. would   C. could   D. do

Question 31 [573064]: If _____ there, the rice fields could have been more productive.

A. had been enough fertilizer   B. were enough fertilizer

C. is enough fertilizer   D. have been enough fertilizer

Question 32 [573065]: The road will be much safer, if everyone _____ the rules.

A. obey   B. obeys   C. will obey   D. obeyed

Question 33 [573066]: I wish I _____ all the natural and man-made wonder in Vietnam.

A. can visit   B. would visit   C. could visit   D. will visit

Question 34 [573067]: Unless you _____ late, you would finish your work.

A. didn't come   B. coming   C. to come   D. came

Question 35 [573068]: If we had known your new address, we _____ to see you.

A. came   B. will come   C. would come   D. would have come

Question 36 [573069]: _____ I don't arrive till after midnight, will the guesthouse still be open?

A. As long as   B. Providing that   C. Unless   D. Supposing

Question 37 [573070]: Sometimes I wish I _____ on Mars.

A. would live   B. will live   C. lived   D. had lived

Question 38 [573071]: I wish our neighbors _____ so much noise.

A. won't make   B. doesn't make

C. wouldn't make   **D.** couldn't make

Question 39 [573072]: _____ breakdown, please press the alarm button and call this number.

A. But for   **B.** In case of   **C.** So long as   **D.** If it weren't for

Question 40 [573073]: I wish I _____ a lot of water last month. I was so shocked after looking at the bill.

A. didn't use   **B.** hadn't used   **C.** using   **D.** couldn't use

Exercise 5. Rewrite these following sentences using the conditional sentence.

Tra ID Đề [5143] - Tra ID Video [5144]

Question 1 [573074]: Tommy doesn't have enough money so he can't travel abroad.

→ If

Question 2 [573075]: I don't drive too close to the animals on safari. They don't get scared.

→If

Question 3 [573076]: I didn't buy it because I didn't have enough money.

→If

Question 4 [573077]: If you are not careful, you will cut yourself with that knife.

→Unless

Question 5 [573078]: Tourists throw litter in the river. The water is polluted.

→If

Question 6 [573079]: It wasn't hot, so we didn't turn on the air conditioner.

→If

Question 7 [573080]: We couldn't make any cakes because Tim didn't come.

→Unless

Question 8 [573081]: I live in countryside, so there's not much to do in the evening.

→If

Question 9 [573082]: If we had more water, our crops would be better.

→Unless

Question 10 [573083]: They are not rich so they cannot buy their dream house.

→If

Exercise 6. Circle the letter A, B, C or D to indicate the sentence that is closest in meaning to the original sentence in each of the following questions.

Tra ID Đề [5145] - Tra ID Video [5146]

Question 1 [573084]: I wish you hadn't drunk that lemonade.

A. I wish you not to drink that lemonade.

B. If only you didn't drink that lemonade.

C. I hope you will not drink that lemonade.

D. It would be nice if you hadn't drunk that lemonade.

Question 2 [573085]: I did not see Poppy off at the airport. It was so regretful!

A. I wish I could see Poppy off at the airport.

B. I wish I saw Poppy off at the airport.

C. I wish I had seen Poppy off at the airport.

D. I wish I haven't seen Poppy at the airport.

Question 3 [573086]: We were still alive after the accident because we wore life jackets.

A. If we didn't wear life jackets, we wouldn't be alive.

B. Unless we had worn the life jackets, we wouldn't have been alive.

C. Unless we hadn't worn the life jackets, we wouldn't have been alive.

D. If we didn't wear life jackets, we would be alive.

Question 4 [573087]: You drink too much coffee, that's why you can't sleep.

A. If you drank less coffee, you would be able to sleep.

B. You drink a lot of coffee, and you can sleep.

C. You would sleep well if you didn't drink any coffee.

D. You can sleep better without coffee.

Question 5 [573088]: Ann is obese because she eats so much junk food.

A. If Ann doesn't eat so much junk food, she will not be obese.

B. Ann is obese though she eats so much junk food.

C. Being fat, Ann eats so much junk food.

D. If Ann didn't eat so much junk food, she would not be obese.

Question 6 [573089]: Linda regretted not taking that opportunity.

A. Linda wished she had taken that opportunity.

B. Linda wished she took that opportunity.

C. Linda wished she could taken that opportunity.

D. Linda wished she hadn't taken that opportunity.

Question 7 [573090]: Work harder or you will fail the exam.

A. You will fail the exam if you work harder.

B. If you work harder, you won't pass the exam.

C. You won't fail the exam if you don't work harder.

D. If you don't work harder, you will fail the exam.

Question 8 [573091]: We must go early or else we won't have a seat.

A. If we didn't go early, we wouldn't have a seat.

B. If we go early, we won't have a seat.

C. Unless we go early, we won't have a seat.

D. Unless we went early, we wouldn't have a seat

Question 9 [573092]: But for electricity, our electronic devices wouldn't work.

A. Our electronic devices will not work without electricity.

B. Our electronic devices do not work if there is no electricity.

C. If electricity no longer exists, our electricity would not either.

D. If there were no electricity, our electronic devices wouldn't work.

Question 10 [573093]: Pamela is too busy to go to Salim's birthday party.

A. If Pamela isn't busy, she will go to Salim's birthday party.

B. Unless Pamela were busy, she would go to Salim's birthday party.

C. Pamela were very busy; however, she went to Salim's birthday party.

D. Unless Pamela hadn't been busy, she would have gone to the birthday party.

Chuyên đề X   CÂU TƯỜNG THUẬT

REPORTED SPEECH

LÍ THUYẾT TRỌNG TÂM

Câu tường thuật *(câu gián tiếp)* là loại câu dùng để thuật lại lời nói hoặc ý của một người.

I. CÁC BƯỚC LÀM CÂU TƯỜNG THUẬT CƠ BẢN

Với các câu tường thuật thường dùng, chúng ta có những bước sau đây để chuyển từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp.

1. Lùi thì

Câu trực tiếp	Câu tường thuật	
Thì hiện tại đơn (am/is/are)/($V_{s/es/inf}$)	Thì quá khứ đơn (was/were)/(V-ed)	
Thì hiện tai tiếp diễn (am/is/are + V$_{-ing}$)	Thì quá khứ tiếp diễn (was/were + V-ing)	
Thì quá khứ đơn (was/were)/(V$_{-ed}$)	Thì quá khứ hoàn thành (had + P2)	
Thì quá khứ tiếp diễn (was/were + V$_{-ing}$)	Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn (had been + V-ing)	
Thì hiện tai hoàn thành (have/has + P$_2$)	Thì quá khứ hoàn thành (had + P2)	
Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn (have/has + been + V$_{-ing}$)	Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn (had been + V-ing)	
Thì quá khứ hoàn thành (had + P$_2$)	Thì quá khứ hoàn thành (Không thể lùi thì thêm)	
Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn (had been + V$_{-ing}$)	(had + P2)	
Thì tương lai đơn (will + V$_{-inf}$)	Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn (Không thể lùi thì thêm) (had been + V-ing)	
Thì tương lai tiếp diễn (will be + V$_{-ing}$)	Tương lai đơn trong quá khứ (would + V-inf)	
Tương lai gần (am/is/are going to + V$_{-inf}$)	Tương lai tiếp diễn trong quá khứ (would be + V-ing)	
Động từ khuyết thiếu	can	could
	may	might

	must/have to	had to
	need	needed
	should/would/could might/ought to/used to	Giữ nguyên
Câu điều kiện loại 1		Câu điều kiện loại 2
Câu điều kiện loại 2, 3/Câu ước		Giữ nguyên

★ **Lưu ý: Một số trường hợp không lùi thì trong câu tường thuật**

+ Động từ tường thuật được chia ở thì hiện tại hoặc tương lai.

+ Câu nói trực tiếp là một chân lí, sự thật hiển nhiên.

+ Mệnh đề wish/would rather

+ Kết hợp thì ở câu trực tiếp: quá khứ đơn và quá khứ tiếp diễn, quá khứ đơn và quá khứ hoàn thành.

+ Có thời gian cụ thể ở câu trực tiếp

2. Đổi ngôi, chủ ngữ, tân ngữ, tính từ sở hữu, đại từ sở hữu

Khi đổi những yếu tố trên, các bạn cần dựa vào ngữ cảnh của câu để tìm ra sự thay đổi phù hợp.

Câu trực tiếp	Câu tường thuật
I	He/She
You	He/She
We	They
They	They
Me	Him/Her
Us	Them
My	His/Her
Our	Their
Mine	Hers, his
Yours	Her, his, their, my
Myself	Herself, himself
Yourself	Herself, himself, myself
Ourselves	Themselves

3. Đổi trạng từ chỉ thời gian, nơi chốn

Câu trực tiếp	Câu tường thuật
Here	There
Now	Then/At that moment
Today/Tonight	That day/That night

Tomorrow	The next day
Next week	The following week/The week after
Yesterday	The previous day/The day before
Last week	The previous week/The week before
Ago	Before
This	That
These	Those

II. CẮC DẠNG CÂU TƯỜNG THUẬT

1. Câu tường thuật dạng câu kể

Các động từ tường thuật hay gặp: told, said

$$S + V_{\text{tường thuật}} + (O) + (that) + S + V$$

Ví dụ:

Charlie said, "I'm thinking of going to live in Canada."

→ Charlie said that he was thinking of going to live in Canada. *(Charlie nói rằng anh ấy đang nghĩ về việc chuyển đến sống ở Canada.)*

2. Câu tường thuật dạng câu hỏi

Các động từ tường thuật hay gặp: asked, wanted to know, wondered

➢ Câu hỏi Yes/No

$$S + V_{\text{tường thuật}} + (O) + (that) + if/whether + S + V$$

Ví dụ:

Peter asked me, "Will you go tonight?

→ Peter asked me if I would go that night.

➢ Câu hỏi Wh-

$$S + V_{\text{tường thuật}} + (O) + (that) + Wh- + S + V$$

Ví dụ:

"Where did you go last night?" my mom asked.

→ My mom asked me where I had gone the night before.

3. Cây mệnh lệnh, yêu cầu

Các động từ tường thuật hay gặp: told, asked

$$S + V_{\text{tường thuật}} + (O) + (not) to + V$$

Ví dụ:

"Please keep quiet." our teacher said.

→ Our teacher asked US to keep quiet.

John said, "Don't be silly."

→ John told me not to be silly.

4. Các câu tường thuật với động từ tường thuật đặc biệt

Mỗi câu nói đều mang một hàm ý khác nhau, chúng ta dùng các động từ tường thuật khác nhau để biểu lộ ý nghĩa của câu trực tiếp sát nghĩa nhất.

Ý nghĩa	Cấu trúc
Động từ đi với to V	
Mời	invite sb + to V
Khuyên nhủ	advise sb + to V
Hứa	promise (sb) + to V
Khuyến khích	encourage sb + to V
Từ chối	refuse + to V
Cảnh báo	warn sb + to V
Nhắc nhở	remind sb to V
Động từ đi với V-ing	
Ngăn cản/ngăn chặn	prevent sb from V-ing
Xin lỗi	apologize for + V-ing
Chúc mừng	congratulate sb on + V-ing
Khăng khăng	insist on + V-ing
Khen	compliment sb on + V-ing
Đổ lỗi	blame sb for + V-ing
Buộc tội	accuse sb of + V-ing
Cảm ơn	thank sb for + V-ing
Thừa nhận	admit + V-ing
Chối bỏ/phủ nhận	deny + V-ing
Gợi ý	suggest + V-ing

Ví dụ:

+ "You should go to the dentist." Linda told me

→ Linda advised me to go to the dentist. *(Linda khuyên tôi đến gặp bác sĩ.)*

+ "Would you like to go out for a drink?" He said to her

→ He invited her to go out for a drink. *(Anh mời cô ay ra ngoài uổng nước.)*

+ "I'm sorry because I'm late for the meeting." Belle said.

→ Belle apologized for being late. *(Belle xin lỗi vì đến muộn.)*

+ "I didn't steal your bike." He said to me

→ He denied stealing my bike.

BÀI TẬP TỰ LUYỆN

Exercise 1. Rewrite these sentences into reported speech in the form of statements.

Tra ID Đề [5148] - Tra ID Video [5149]

Question 1 [573094]: He said, "They are going to visit us next week."

→ _____

Question 2 [573095]: They said, "We have moved to a new house."

→ _____

Question 3 [573096]: "I'm not sure if I can attend the meeting tomorrow." She said.

→ _____

Question 4 [573097]: Tom said, "I was told to be at the meeting at 7 o'clock yesterday."

→ _____

Question 5 [573098]: Maya told US "My parents are very proud of my good marks."

→ _____

Question 6 [573099]: The teacher said, "All the homework must be done carefully."

→ _____

Question 7 [573100]: "We are going to host a charity event next month." she said

→ _____

Question 8 [573101]: The boys said, "We have to try our best to win this match."

→ _____

Question 9 [573102]: His dad told him "You cannot use my computer today."

→ _____

Question 10 [573103]: Her classmates said, "Alice is the most intelligent student in our school."

→ _____

Exercise 2. Rewrite these sentences using reported speech in the form of YES/NO questions or WH- questions.

Tra ID Đề [5150] - Tra ID Video [5151]

Question 1 [573104]: "What time does the train leave?" she asked.

→ _____

Question 2 [573105]: "Have you finished your homework?" he wondered.

→ _____

Question 3 [573106]: "Why didn't you tell me about this earlier?" Paula asked me.

→ _____

Question 4 [573107]: Where are you going on vacation?" they asked Lola.

→ _____

Question 5 [573108]: "How did you solve that problem?" he asked.

→ _____

Question 6 [573109]: "Will you be attending the meeting tomorrow?" she wanted to know.

→ _____

Question 7 [573110]: "Did you enjoy the concert?" he asked.

→ _____

Question 8 [573111]: "How long have you been waiting?" Kevin asked Sarah.

→ _____

Question 9 [573112]: "Where can I find a good restaurant around here?" they asked.

→ _____

Question 10. [573113]: "Have you seen my keys anywhere?" he wanted to know.

→ _____

Exercise 3. Rewrite these sentences into reported speech in the form of imperative clause (câu mệnh lệnh.)

Tra IDĐề [5152] - Tra ID Video [5153]

Question 1 [573114]: "Close the window," she said.

→ _____

Question 2 [573115]: "Do your homework now," he told me.

→ _____

Question 3 [573116]: "Stand up straight," the teacher said.

→ _____

Question 4 [573117]: "Don't touch that frog" she said to her friends.

→ _____

Question 5 [573118]: "Please be quiet, everyone" he said.

→ _____

Question 6 [573119]: "Turn off your phone and turn on the laptop," she said.

→ _____

Question 7 [573120]: "Clean your room," their mother said.

→ _____

Question 8 [573121]: "Wait here until I come back." my brother told me.

→ _____

Question 9 [573122]: "Give me some lemonade, please" the girl said to the waiter.

→ _____

Question 10 [573123]: "Don't eat too much sugary food." my nutritionist said

Exercise 4. Rewrite these sentences into reported speech with suitable reported verbs.

Tra ID Đề [5154] - Tra ID Video [5155]

Question 1 [573124]: "If I were you, I would turn down that job." She said to me (ADVISED)

→ _____

Question 2 [573125]: "I'll water the flowers before you come" George told me (PROMISED)

→ _____

Question 3 [573126]: "Would you like to have dinner with me on Tuesday?" He said to me. (INVITED)

→ _____

Question 4 [573127]: "Why don't you go by train? It's much less tiring than driving, "I said. (SUGGESTED)

→ _____

Question 5 [573128]: "Don't step on the grass." the guard said. (WARNED)

→ _____

Question 6 [573129]: "You'd better drink enough 2 liters of water a day." The doctor told him (ADVISED)

→ _____

Question 7 [573130]: "You broke the vase!" Kevin said to Lily (ACCUSED)

→ _____

Question 8 [573131]: "Try your best!" my teacher said to me (ENCOURAGED)

→ _____

Question 9 [573132]: "I'm sorry. I forgot my assignments at home." (ADMIT)

→ _____

Question 10 [573133]: "No, we didn't make noise last night" said the children (DENIED)

→ _____

Exercise 6. Circle the best correct answer (A, B, C or D) for each of following questions.

Question 1 [573134]: He asked me _____ swim.

A. that I can   B. if I can   C. that I could   D. if I could

Question 2 [573135]: Sarah said that she _____ to the concert the previous night.

A. will go   B. goes   C. went   D. had gone

Question 3 [573136]: They said that they _____ the project by Friday.

A. would finish   B. finished

C. would have finished   D. finish

Question 4 [573137]: The guest told the host that _____.

A. I must go now   **B.** he must go then

C. he had to go now   **D.** he had to go then

Question 5 [573138]: The students asked if Ms. Yuuki was going to teach them literature _____.

A. the next day   **B.** the previous day

C. the before day   **D.** the day following

Question 6 [573139]: Michael said that if he _____ you, he _____ daisy in the garden.

A. is/will grow   **B.** were/would grow

C. had been/would have grown   **D.** was/will grow

Question 7 [573140]: He asked _____ him some money.

A. her to lend   **B.** she to lend   **C.** if she has lent   **D.** she lends

Question 8 [573141]: Peter wonders why they _____ durian that much.

A. liked   **B.** like   **C.** have liked   **D.** likes

Question 9 [573142]: Chris wanted to know where his bike _____ the week before.

A. is   **B.** will be   **C.** was   **D.** had been

Question 10 [573143]: Jack asked me _____ in English.

A. what does this word mean   **B.** what that word means

C. what did this word mean   **D.** what that word meant

Question 11 [573144]: The waitress asked Peter _____ tea or coffee.

A. whether he preferred   **B.** that he preferred

C. did he prefer   **D.** if he prefers

Question 12 [573145]: He said the sun _____ in the West.

A. is setting   **B.** set   **C.** sets   **D.** had set

Question 13 [573146]: The teacher asked her pupils _____ too much noise in the class.

A. not to make   **B.** not making   **C.** didn't make   **D.** don't make

Question 14 [573147]: Jennie told me that she _____ her homework for the exam the _____.

A. had done/following day   **B.** will do/previous day

C. would do/following day   **D.** was going/previous day

Question 15 [573148]: Most students said that the English test the most difficult.

A. is   **B.** was   **C.** will be   **D.** have been

Question 16 [573149]: They apologized _____ so late.

A. for picking me up   **B.** to pick me up

C. on picking me up   **D.** to me of picking up

Question 17 [573150]: Giselle reminded me "_____"

A. Don't forget to bring an umbrella.   **B.** I remember to bring an umbrella.

C. I don't forget bringing the umbrella.   **D.** If I were you, I would bring an umbrella.

Question 18 [573151]: Stephen _____ me that he needed 4 oranges.

A. told to   B. said   **C.** told   D. spoke

Question 19 [573152]: The woman asked the girls _____.

A. why are they fighting then   **B.** why were they fighting now

C. why they were fighting now   **D.** why they were fighting then

Question 20 [573153]: Lucy asked Tom.

A. if he likes hiking   **B.** whether does he like hiking

C. whether did he like hiking   **D.** if he liked hiking

Question 21 [573154]: Loren said she had launched the campaign since _____.

A. yesterday   **B.** two days ago   **C.** the day before   **D.** the next day

Question 22 [573155]: They said they _____ for 5 years.

A. have worked   **B.** had been working

C. worked   **D.** would work

Question 23 [573156]: "I cheated in my exam" Max _____.

A. accused   **B.** advised   **C.** admitted   **D.** blamed

Question 24 [573157]: I asked them _____.

A. who came to meet them at the airport

B. who had came to meet them at the airport

C. who came to met them at the airport

D. who had come to met them at the airport

Question 25 [573158]: She said that while she was watching TV, a mouse _____ across.

A. run   **B.** ran   **C.** had run   **D.** runs

Question 26 [573159]: He says if he _____ the train now, he _____ the next one.

A. misses/would catch   **B.** missed/would catch

C. had missed/would have caught   **D.** missed/caught

Question 27 [573160]: The guard warned them _____ on the grass.

A. didn't step   **B.** not step   **C.** to not step   **D.** not to step

Question 28 [573161]: She said she _____ her room the following month.

A. have to decorate   **B.** would have to decorate

C. had to decorate   **D.** would had to decorate

Question 29 [573162]: John asked me how long I _____ a musician.

A. was   **B.** had been   **C.** would be   **D.** am

Question 30 [573163]: The detective asked us _____ the accident.

A. whether any of us had witnessed   B. if any of we witnessed

C. whether any of us witness   D. if any of us would witness

Exercise 6. Circle the letter A, B, C or D to indicate the sentence that is closest in meaning to the original sentence in each of the following questions.

Tra ID Đề [5158] - Tra ID Video [5159]

Question 1 [573164]: "Don't forget to brush your teeth," said Mommy to Lily.

A. Mommy told Lily not forget to brush her teeth.

B. Mommy told Lily not to forget to brush her teeth.

C. Mommy told Lily to not forget to brush her teeth.

D. Mommy said Lily not to forget to brush her teeth.

Question 2 [573165]: "You'd better tidy your room." said my mother.

A. My mother advised me to tidy my room.

B. My mother suggested me to tidy my room.

C. My mother suggested tidying my room.

D. My mother warned me to tidy my room.

Question 3 [573166]: "I'll give the book back tomorrow." he said.

A. He invited to give the book back tomorrow.

B. He suggested giving the book back the following day.

C. He promised to give the book back the following day.

D. He said he would given the book back the following day.

Question 4 [573167]: "You took the money from my purse." Mrs. Stark said.

A. Mrs. Stark blamed for me taking the money from her purse.

B. Mrs. Stark accused me of taking the money from her purse.

C. Mrs. Stark suggested me taking the money from her purse.

D. Mrs. Stark said that I took the money from her purse.

Question 5 [573168]: "Let's go on a walking holiday." said Ben.

A. Ben allowed us to go on a walking holiday.

B. Ben invited us to go on a walking holiday.

C. Ben suggested going on a walking holiday.

D. Ben encouraged us to go on a walking holiday.

Question 6 [573169]: "You should take a break!" said Matthew.

A. Matthew said that you should take a break.

B. Matthew wants me to take a break.

C. Matthew advised me to take a break.

D. Matthew told me that he should take a break.

Question 7 [573170]: "Don't leave the room until you finish your homework." said my dad.

A. My Dad told me to leave the room until I finish my homework.

B. My Dad asked me if I didn't leave the room until I finished my homework.

C. My Dad told me to not leave the room until I finish my homework.

D. My Dad told me not to leave the room until I finished my homework.

Question 8 [573171]: "How long will the journey take?" Jean asked.

A. Jean wanted to know how long would the journey take.

B. Jean asked if how long the journey would take.

C. Jean asked how long the journey would take.

D. Jean wanted to know how long will the journey take.

Question 9 [573172]: "Please remember to switch off the lights!" our teacher said.

A. Our teacher promised US to switch off the lights.

B. Our teacher reminded US to switch off the lights.

C. Our teacher reminded US of switching of the lights.

D. Our teacher offer US to switch of the lights.

Question 10 [573173]: "You finished the task! Well-done!" said his family.

A. His family encourage him to finish the task.

B. His family congratulated him on finishing the task.

C. His family said that they had finished the task.

D. His family blamed him for finishing the task.

Topic 5

JOB AND CAREER

1. TỔNG HỢP TỪ VỰNG CẦN NHỚ

STT	Từ	Từ loại	Nghĩa
1	academic	adj	*(tính) học thuật*
2	achieve	v	*đạt được*
	achievement	n	*thành tựu*
3	apply	v	*ứng tuyển*
	applicant	n	*ứng viên*
	application	n	*sự ứng tuyển, xin việc*
4	apprenticeship	n	*thời gian học nghề*
5	arts and crafts	np	*thủ công mỹ nghệ*
6	assembly worker	np	*công nhân dây chuyền*
7	astronaut	n	*phi hành gia*
8	audience	n	*khán giả*
9	bonus	n	*tiền thưởng*
10	calm	adj	*bình tĩnh*
11	candidate	n	*ứng viên*
12	career	n	*sự nghiệp*
13	cashier	n	*người thu ngân*
14	certificate	n	*chứng chỉ*
15	collaborate	v	*cộng tác*
16	college	n	*đại học, cao đẳng*
17	complain	v	*phàn nàn*
18	compliment	n	*lời khen*
19	coordination	n	*sự phối hợp*
20	creative	adj	*sáng tạo*
	creativity	n	*sự sáng tạo*
21	customer	n	*khách hàng*
22	decide	v	*quyết định*
	decision	n	*quyết định*
	decisive	adj	*quyết đoán*

23	demand	v	*yêu cầu*
	demanding	adj	*đòi hỏi (cao)*
24	earn a living	phr	*kiếm sống*
25	employer	n	*người chủ, người thuê*
26	engineer	n	*kĩ sư*
27	equipment	n	*trang thiết bị*
28	expect	v	*mong đợi*
29	flight attendant	np	*tiếp viên hàng không*
30	formal training	np	*đào tạo chỉnh quy*
31	garment worker	np	*công nhân may*
32	hands-on	adj	*thực hành*
33	honest	adj	*thành thật*
	honesty	n	*sự thành thật, trung thực*
34	income	n	*thu nhập*
35	informative	adj	*chứa nhiều thông tin*
36	innovation	n	*sự đổi mới*
37	interpreter	n	*phiên dịch viên*
38	lifeguard	n	*vệ sĩ/cứu hộ biển*
39	mechanic	n	*thợ cơ khí*
40	medicine	n	*y khoa/thuốc*
	medical	adj	*(thuộc) y khoa*
41	orientation	n	*định hướng*
42	passion	n	*đam mê*
43	patient	adj	*kiên nhẫn*
44	personal	adj	*(thuộc) cá nhân*
	personalize	v	*cá nhân hóa*
45	plumber	n	*thợ sửa ống nước*
46	polite	adj	*lịch sự*
47	position	n	*vị trí*
48	problem-solving	n	*giải quyết vấn đề*
49	professional	adj	*chuyên nghiệp*
50	psychologist	n	*nhà tâm lí học*
51	punctual	adj	*đúng giờ*

52	qualification	n	*bằng cấp*
53	realistic	adj	*hiện thực*
54	reasonable	adj	*hợp lí*
55	receipt	n	*hóa đơn*
56	repetitive	adj	*(tính) lặp đi lặp lại*
57	require	v	*yêu cầu*
	requirement	n	*yêu cầu*
58	research	v	*nghiên cứu*
59	shy	adj	*ngại ngùng*
60	sociable	adj	*hòa đồng*
61	software	n	*phần mềm*
62	supportive	adj	*giúp đỡ, ủng hộ*
63	surgeon	n	*bác sĩ phẫu thuật*
	surgery	n	*cuộc phẫu thuật*
64	tailor	n	*thợ may*
65	technician	n	*kĩ thuật viên*
66	temporary	adj	*tạm thời*
	>< permanent	adj	*vĩnh viễn*
67	vaccine	n	*vắc-xin*
68	vet (veterinarian)	n	*bác sĩ thú y*
69	virtual reality	np	*thực tế ảo*
70	vocational	adj	*(thuộc) thực hành nghề*
71	well-paid	adj	*được trả lương cao*
	>< low-paid	adj	*>< được trả lương thấp*

2. TỔNG HỢP CẤU TRÚC CẦN NHỚ

STT	Cụm	Nghĩa
1	aim + to V	*nhắm làm gì*
2	apply for sth	*ứng tuyển cho*
3	be in charge of sth/V-ing	*chịu trách nhiệm cho*
4	be willing to + V	*sẵn sàng làm*
5	dream of + V-ing	*mơ về*
6	hang out with sb	*đi chơi với ai*
7	keep an eye on sb/sth	*để mắt/ trông chừng ai*

8	look after	*chăm sóc*
9	think outside the box	*nghĩ sáng tạo, vượt khỏi khuôn khổ*
10	worry about	*lo lắng về*
11	aim + to V	*nhắm làm gì*
12	apply for sth	*ứng tuyển cho*
13	be in charge of sth/V-ing	*chịu trách nhiệm cho*

BÀI TẬP TỰ LUYỆN

Exercise 1. Circle the best correct answer (A, B, C or D) for each of following questions.

Tra ID Đề [5163] - Tra ID Video [5164]

Question 1 [574166]: In the clothing industry, a _____ is someone who works in the production of clothing items like sewing the buttons onto the shirts in the factory.

A. fashion designer   **B.** garment worker   **C.** mechanic   **D.** engineer

Question 2 [574167]: Before entering university, students often attend career _____ sessions to explore different jobs and career paths.

A. academic   **B.** presentation   **C.** orientation   **D.** path

Question 3 [574168]: Customers often _____ about poor service or product quality to managers.

A. compliment   **B.** critique   **C.** listen   **D.** complain

Question 4 [574169]: Sarah is extremely _____, always eager to take part in conversations and make new friends.

A. introverted **B.** polite   **C.** sociable   **D.** honest

Question 5 [574170]: In group projects, _____ skills to analyze challenges are important for overcoming them.

A. leadership   **B.** time management

C. problem-solving   **D.** communication

Question 6 [574171]: This fair provides _____ opportunities for students to explore many options with potential employers.

A. job   **B.** education   **C.** hobby   **D.** career

Question 7 [574172]: Jane is known for always being _____, never arriving late to appointments or meetings.

A. flexible   **B.** punctual   **C.** organized   **D.** patient

Question 8 [574173]: Submitting a resume and cover letter is a common _____ when applying for a job.

A. choice   **B.** suggestion   **C.** requirement   **D.** option

Question 9 [574174]: Your _____ is the money you receive regularly, usually from work and other

business.

A. savings   B. salary   C. income   D. profit

Question 10 [574175]: In assembly line work, workers often do _____ tasks to ensure the production process runs smoothly.

A. complex   B. creative   C. repetitive   D. varied

Question 11 [574176]: Improving _____ can increase your ability to catch, throw, and hit things accurately.

A. balance   B. speed

C. hand-eye coordination   D. flexibility

Question 12 [574177]: Remember to keep your _____ on your luggage while you're waiting at the airport.

A. eye   B. mouth   C. hand   D. finger

Question 13 [574178]: After years of hard work, she finally got a _____ position in the company.

A. repetitive   B. demanding   C. well-paid   D. challenging

Question 14 [574179]: To achieve success in the project, it's essential for team members to _____ effectively.

A. compete   B. require   C. complement   D. collaborate

Question 15 [574180]: The workshop gives participants a chance to get _____ experience in the field of robotics, which they do not do in the classroom.

A. theoretical   B. academic   C. hands-on   D. temporary

Question 16 [574181]: The job requires candidates who can do _____ tasks and work well under pressure.

A. repetitive   B. leisurely   C. demanding   D. relaxed

Question 17 [574182]: The teacher always sets _____ deadlines for students to study efficiently.

A. strict_   B. permanent   C. reasonable   D. patient

Question 18 [574183]: To achieve the job, Mark must _____ it before the deadline.

A. look after   B. apply for   C. worry about   D. attend to

Question 19 [574184]: The company is hiring a new _____ to repair and maintain electronic equipment.

A. mechanic   B. technician   C. accountant   D. tailor

Question 20 [574185]: When applying for a job, it's important to understand what employers _____ from potential candidates.

A. demand   B. expect   C. complain   D. dream

Question 21 [574186]: The artists' _____ is the way they make new ideas in their work,

experimenting with new techniques and materials.

A. honesty   B. politeness   C. creativity   D. responsibility

Question 22 [574187]: Parents have the responsibility to _____ their children's well-being and provide for their needs.

A. care with   B. look after   C. give up   D. run out

Question 23 [574188]: The skilled _____ performed the surgery with precision and care.

A. doctor   B. surgeon   C. Nurse   D. dentist

Question 24 [574189]: To become a doctor, one must undergo years of strict _____ training.

A. dental   B. medical   C. engineering   D. cooking

Question 25 [574190]: Doctors must show understanding towards each _____ they treat.

A. student   B. customer   C. patient   D. nurse

Question 26 [574191]: The _____ teacher calmly explained the lessons to struggling students.

A. personal   B. patient   C. shy   D. strict

Question 27 [574192]: Despite the long wait, the customer did not _____ about the service.

A. expect   B. complain   C. compliment   D. apologize

Question 28 [574193]: To create innovation, companies encourage employees to _____ and explore new ideas.

A. stay within limits   B. think inside the box

C. think outside the box   D. follow traditional methods

Question 29 [574194]: The professor's _____ achievements earned him recognition in his field.

A. vocational   B. academic   C. demanding   D. temporary

Question 30 [574195]: When I have free time, I love to _____ my friends at the local café.

A. run into   B. hang out with   C. look forward to   D. keep an eye on

Exercise 2. Match the sentence halves.

Tra ID Đề [5165] - Tra ID Video [5166]

1. Qualifications are important for	a. build trust with co-workers and employers.
2. Career means	b. rewarded for good performance or achieving goals at work.
3. An opportunity to earn a higher income is	c. opening your business network.
4. Hands-on experience helps in	d. the job or series of jobs that you do during your working life
5. Being honest in your work can	e. meeting the requirements for a particular job or position.
6. A bonus is an amount of money	f. achieving practical skills and knowledge in a

	field.

Exercise 3. Rewrite the following sentences by using the word in the brackets.

Tra ID Đề [5167] - Tra ID Video [5168]

Question 1 [574196]: Traveling the world was always her dream. **(OF)**

→ She

Question 2 [574197]: To solve the problem, try thinking creatively. **(BOX)**

→ You should

Question 3 [574198]: It's time to decide which college to attend. **(DECISION)**

→ It's time to

Question 4 [574199]: I need to make enough money to take care of my family. **(AFTER)**

→ I have

Question 5 [574200]: Despite his busy schedule, he was ready to help with the project. **(WILLING)**

→ He was

Question 6 [574201]: Sarah takes responsibility for organizing the event. **(CHARGE)**

→ Sarah

Question 7 [574202]: Could you watch my dog while I go to the store? **(EYE)**

→ Could

Question 8 [574203]: Please don't stress about the dishes; I'll wash them after dinner. **(WORRY)**

Exercise 4. Fill in the blanks in the dialogue with the words in the box.

Tra ID Đề [5169] -Tra ID Video [5170]

Dialogue 1

expect	*salary*	*career*
requirements	*bonus*	*personalized*

A: Welcome! Why are you interested in the (1) _____ being a cashier?

B: I enjoy customer service and believe it's good for my skills. I'm familiar with sales equipment.

A: How would you provide a (2) _____ shopping experience?

B: By providing excellent service, greeting warmly, and meeting customer needs.

A: Can you work evenings and weekends as required?

B: Yes, I'm flexible and can meet the (3) _____.

A: Any questions?

B: Yes, what about the (4) _____?

A: The rate is 20$ per hour and we give the excellent cashier (5) _____ each month.

B: Thanks. I (6) _____ to see you at the next round

A: Thanks for applying!

Dialogue 2

opportunities	repetitive	temporary
engineer	patient	success

A: Hello! Why are you interested in this position?

B: I'm an (1) _____ looking for opportunities to apply my skills.

A: Can you share a time when you had to be (2) _____ with your job?

B: Sure, in my previous job, I had to test the quality of our product many times. It was a (3) _____ task.

A: How do you face (4) _____ roles knowing they may not be long-term positions?

B: I see them as (5) _____ to learn new things.

A: What makes you apply for this engineering position?

B: I'm passionate about engineering and eager to contribute to your team's (6) _____

.

A: Thanks for your interest. We'll be in touch soon.

B: Thank you! Looking forward to it!

Exercise 5. Write one suitable word in each blank.

Tra ID Đề [5171] - Tra ID Video [5172]

In the world of job and career, it's important to decide (1) _____ choose the right path. It is difficult to compete with a lot of applicants out there. People aim (2) _____ find jobs they're interested (3) _____. They also have to earn a (4) _____ so the salary is also considered. Although it's normal to worry (5) _____ making the right choice, the goal is to find a job that suits you and makes you happy.

Exercise 6. Mark the letter A, B, C or D to indicate the correct arrangement of the sentences to make a meaningful paragraph/letter for the following questions.

Tra ID Đề [5173] - Tra ID Video [5174]

Question 1 [581956]:

a. Many people are struggling with finding their job satisfaction.

b. Furthermore, some people even switch careers to find more satisfying work.

c. Second, networking can help people find new job opportunities and bring the firmer balance for work

d. First, job satisfaction often comes from a good balance between work and personal life.

e. In short, everyone has different job satisfaction and can only be achieved if you try.

f. As a result, you cannot be satisfied if one of the two things is having trouble.

A. a-d-c-f-b-e   B. a-d-f-c-b-e   C. a-c-e-d-b-f   D. a-b-c-d-e-f

Question 2 [581957]:

a. After having a resume, you should network with professionals in your field to gain opportunities.

b. Hi everyone, today I want to share some tips about job searching and career development with you.

c. Second, create a reliable resume and cover letter for the jobs you're applying for.

d. To begin with, identify your career goals and the skills needed to achieve them.

e. Finally, I hope my sharing today will help you to have better insight about job and career.

f. Lastly, prepare for interviews by practicing common questions and researching the companies.

A. b-a-d-c-f-e   B. b-a-f-d-c-e   C. b-d-a-c-d-e   D. b-d-c-a-f-e

Question 3 [581958]:

a. Continuous improvement ensures you remain effective and valuable.

b. First, listen to and respect your colleagues in order to have a great collaboration.

c. Last but not least, help others when they need support to build a positive working atmosphere.

d. Second, take responsibility for your mistakes.

e. Please note the following things if you are going to have a new working environment.

f. Additionally, keep learning and improving your skills.

A. b-d-e-f-a-c   B. b-f-d-c-a-e   C. e-b-d-f-a-c   D. e-b-a-d-f-c

Question 4 [581959]:

a. Your job in this place will be taking care of the elderly and cleaning the garden twice a week.

b. Contact us on our website or send us your CV to our mailbox.

c. Besides, you would be expected to work on Saturdays from 9 a.m. to 5 p.m.

d. This job is a great opportunity to gain experience in youth work this summer.

e. We are looking for a volunteer with work experience to support US at the local nursing home.

A. d-e-a-c-b   B. d-c-a-e-b   C. e-d-a-c-b   D. d-a-e-c-b

Question 5 [581960]:

a. I've just landed a new job! I'll be starting as a flight attendant at Vietnam Airlines next month.

b. Take care and talk soon.

c. It's a big step for me, and I'm looking forward to the challenges and growth it will bring.

d. Hi Peter, I hope this letter finds you well!

e. I'd love to catch up soon and share with you more about it. Let's plan a time to chat or meet up!

f. I wanted to share some exciting news with you.

A. d-f-a-c-e-b   B. d-e-f-c-a-b   C. d-f-c-e-a-b   D. d-e-c-f-a-b